

Số: 3871450

	KIA FRONTIER K149 CHỞ GIA CẦM	TOWNER T2.5-2.8 BÁN HÀNG LƯU ĐỘNG
Giá niêm yết:		
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	5.265 x 1.910 x 2.610 mm	4.865 x 1.835 x 2.510 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	3.200 x 1.730 x 1.830 mm (10,13 m ³)	2.800 x 1.680 x 1.610 mm (7,57 m ³)
Chiều dài cơ sở	2.615 mm	2.780 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.490 / 1.340 mm	1.450 / 1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	2.205 kg	1.570 kg
Khối lượng chở cho phép	1.200 kg	720 kg
Khối lượng toàn bộ	3.600 kg	2.420 kg
Khối lượng kéo theo	-	
Số chỗ ngồi	3	2 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	HYUNDAI - D4CB	DAM16KR
Loại động cơ	Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch
Dung tích xi lanh	2.497 cc	1.597 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	130 / 3.800 Ps/(vòng/phút)	122/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	255 / 1.500~3.500 N.m/(vòng/phút)	158/4.400-5.200 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	M6AR1 - 6MT. Cơ khí, số sàn, 6 số tiến, 1 số lùi	DAT18R, 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	ih1=4,271; ih2=2,248; ih3=1,364; ih4=1,000; ih5= 0,823; ih6= 0,676; iR=3,814	4,04-2,165-1,395-1-0,799 R: 3,744
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Thủy lực, Trước đĩa/Sau tang trống, trợ lực chân không	Trước đĩa, sau tang trống Dẫn động thủy lực, có ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Độc lập, thanh xoắn, thanh cân bằng, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	195R15C/155R12C	175/70R14LT
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	37,3 %	41,4 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	5,2 m	5,5 m
Tốc độ tối đa	115 km/h	122 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	65 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Thanh răng - bánh răng, trợ lực thủy lực	Thanh răng - bánh răng. Trợ lực điện